

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn (Doanh nghiệp Nhà Nước) theo Quyết định số 1133/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2000. Công ty đã được cấp mã số doanh nghiệp số 2800463346 sửa đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch	
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Chủ tịch	
Bà Lê Thị Tiến	Phó Chủ tịch	
Ông Trịnh Ngọc Long	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2014)
Ông Hà Đức Chính	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thanh	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Khắc Chung	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2013)
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Thế Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Vinh	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Văn Quang	Trưởng ban
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên
Bà Lê Thị Tình	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

Số: 247 /2014/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được lập ngày 26 tháng 03 năm 2014 từ trang 5 đến trang 45 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HÃNG KIỂM TOÁN
AASC

Nguyễn Quốc Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên

**Lê Văn Tùng**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1479-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		707.546.823.009	1.154.005.552.408
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.984.476.131	127.707.687.320
111 1. Tiền		21.484.476.131	52.239.024.707
112 2. Các khoản tương đương tiền		1.500.000.000	75.468.662.613
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	12.053.754.836	14.840.738.889
121 1. Đầu tư ngắn hạn		12.053.754.836	21.878.738.889
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	(7.038.000.000)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		244.589.495.066	482.755.605.598
131 1. Phải thu khách hàng		61.537.800.906	106.791.413.949
132 2. Trả trước cho người bán		167.684.298.980	369.725.925.669
135 5. Các khoản phải thu khác	5	17.848.189.760	11.927.997.998
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(2.480.794.580)	(5.689.732.018)
140 IV. Hàng tồn kho	7	394.889.741.070	443.135.409.908
141 1. Hàng tồn kho		395.016.392.327	447.306.951.198
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(126.651.257)	(4.171.541.290)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		33.029.355.906	85.566.110.693
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	30.283.843.134	51.906.594.572
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.110.326.021	8.119.692.020
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	34.979.825	21.979.828
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	1.600.206.926	25.517.844.273
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.475.392.547.001	1.522.066.404.275
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		8.894.316.717	5.395.612.950
218 4. Phải thu dài hạn khác	11	8.916.816.717	5.395.612.950
219 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(22.500.000)	-
220 II. Tài sản cố định		1.394.791.966.072	1.431.620.962.093
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.295.654.006.675	1.103.524.164.418
222 - Nguyên giá		2.278.564.734.255	2.058.056.995.183
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(982.910.727.580)	(954.532.830.765)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	18.762.139.945	18.229.027.541
228 - Nguyên giá		27.296.298.332	25.436.679.152
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.534.158.387)	(7.207.651.611)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	80.375.819.452	309.867.770.134
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	51.506.739.780	61.608.824.098
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		19.700.864.578	20.404.470.756
258 3. Đầu tư dài hạn khác		31.805.875.202	49.613.198.183
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)			(8.408.844.841)
260 V. Tài sản dài hạn khác		19.123.979.299	20.783.504.618
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	16	19.069.452.826	20.528.812.962
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	37.2	54.526.473	254.691.656
269 VI. Lợi thế thương mại		1.075.545.133	2.657.500.516
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.182.939.370.010	2.676.071.956.683⁵

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		882.413.745.486	1.400.640.325.641
310 I. Nợ ngắn hạn		633.174.359.295	1.049.662.537.772
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	17	396.669.234.020	741.144.160.972
312 2. Phải trả người bán		68.249.641.180	115.597.093.710
313 3. Người mua trả tiền trước		25.835.940.398	8.741.903.486
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	10.846.040.452	18.459.808.498
315 5. Phải trả người lao động		19.833.456.874	9.714.312.054
316 6. Chi phí phải trả	19	16.509.802.372	9.019.171.327
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	39.249.724.672	87.135.749.511
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		55.980.519.327	59.850.338.214
330 II. Nợ dài hạn		249.239.386.191	350.977.787.869
333 3. Phải trả dài hạn khác	21	1.760.988.619	2.851.493.619
334 4. Vay và nợ dài hạn	22	200.000.000.000	300.236.771.000
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37.2	395.548	9.286.366
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		452.987.292	-
339 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	23	47.025.014.732	47.880.236.884
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.289.015.968.690	1.256.298.150.368
410 I. Vốn chủ sở hữu	24	1.288.526.371.633	1.255.651.974.268
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		180.276.411.784	180.276.411.784
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	286.627.141
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		491.067.590.288	480.452.896.399
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		62.856.684.456	61.310.648.245
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		133.182.845	133.182.845
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		54.192.502.260	33.192.207.854
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		489.597.057	646.176.100
432 2. Nguồn kinh phí	25	406.262.393	487.053.793
433 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	26	83.334.664	159.122.307
439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		11.509.655.834	19.133.480.674
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.182.939.370.010	2.676.071.956.683

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		31.378.857.143	6.497.500.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.383.146.051	1.389.629.740
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.650,06	36.406,91

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Lê Đức Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.848.159.136.143	1.890.282.266.227
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	770.237.703	1.407.262.025
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	1.847.388.898.440	1.888.875.004.202
11	4. Giá vốn hàng bán	30	1.621.632.273.142	1.712.816.461.771
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		225.756.625.298	176.058.542.431
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	5.065.330.859	7.847.559.283
22	7. Chi phí tài chính	32	98.832.159.216	94.651.765.608
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		86.529.077.787	96.737.935.814
24	8. Chi phí bán hàng	33	22.399.285.083	23.220.765.023
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	52.776.719.496	12.064.384.641
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.813.792.362	53.969.186.442
31	11. Thu nhập khác	35	9.978.373.144	2.554.444.882
32	12. Chi phí khác	36	10.791.591.172	2.289.285.001
40	13. Lợi nhuận khác		(813.218.028)	265.159.881
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(483.614.840)	(10.686.591.573)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.516.959.494	43.547.754.750
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.1	13.766.775.430	10.180.985.425
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	37.2	191.274.365	(3.875.609.097)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>41.558.909.699</u>	<u>37.242.378.422</u>

61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1.114.095.518	1.297.913.736
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	40.444.814.181	35.944.464.686
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	809
			719

Người lập biểu



Lê Đức Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		55.516.959.494	43.547.754.750
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		117.452.483.843	94.729.832.144
03	- Các khoản dự phòng		(7.252.061.035)	(20.766.369.757)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1.636.069)	24.946.962
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		7.428.597.772	8.429.384.527
06	- Chi phí lãi vay		86.529.077.787	96.737.935.814
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		259.673.421.791	222.703.484.440
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		248.671.166.527	381.757.520.401
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		47.359.830.381	(227.866.669.599)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		21.105.956.621	(133.913.498.488)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		23.990.004.404	(24.780.685.600)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(88.368.196.430)	(91.159.928.861)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.960.742.026)	(13.147.668.527)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.760.165.053	415.562.772
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.131.009.769)	(16.596.958.286)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		482.100.596.552	97.411.158.252
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(121.469.018.212)	(612.655.714.075)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		8.852.879.143	80.720.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.078.350.398)	(2.852.212.538)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.108.830.981	361.643.070
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(972.323.000)	(12.227.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.900.000.000	16.119.397.564
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.498.372.873	3.739.852.754
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(109.159.608.613)	(607.433.313.224)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.310.704.380.329	1.894.079.209.567
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.738.417.675.168)	(1.307.540.096.496)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(49.952.486.483)	(75.084.404.967)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(477.665.781.322)	511.454.708.104

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(104.724.793.383)	1.432.553.131
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	127.707.687.320	126.273.557.325
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.582.194	1.576.864
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 22.984.476.131	127.707.687.320

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Đức Anh



Lê Thị Huệ



Lê Văn Thanh

TH
G
CH
JE
A
JE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn (Doanh nghiệp Nhà Nước) theo Quyết định số 1133/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2000. Công ty đã được cấp mã số doanh nghiệp số 2800463346 sửa đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 là 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Văn phòng Công ty
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội
Nhà máy cồn
Nhà máy đường số 1
Nhà máy đường số 2
Xí nghiệp Nguyên liệu
Trung tâm công nghệ cao

Địa chỉ

Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Số 17 Mạc Thị Bưởi - Hà Nội
Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trên đều tập trung vào quá trình sản xuất sản phẩm đường, cồn, mua nguyên liệu phục vụ cho quá trình sản xuất, và bán các sản phẩm đường, cồn.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm:

Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa	58,06%	58,06%	Sản xuất phân bón, dịch vụ vận tải
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa	58,94%	100,00%	Khai hoang làm đất, đường giao thông, sửa chữa ô tô
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn (i)	Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh bán kẹo, dịch vụ du lịch, vận tải, Bất động sản
Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn (ii)	Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hóa	0,00%	0,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm giấy

Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn (iii)	Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	93,38%	100,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước (iv)	Huyện Bá Thước, Tỉnh Thanh Hóa	94,98%	97,78%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp

(i) Ngày 23/03/2013, Công ty Mía đường Lam Sơn đã có công văn số 68 CV/ĐLS-TCKT về việc thu hồi vốn đầu tư tại Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn, theo đó hiện tại Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn đang làm thủ tục giải thể theo các quy định của pháp luật;

(ii) Thực hiện nghị quyết số 827 NQ/ĐLS-HĐQT ngày 17/12/2013 của Hội đồng quản trị về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Giấy Lam Sơn. Ngày 20/12/2013 Công ty CP Mía đường Lam Sơn đã ký hợp đồng chuyển nhượng số 02/2013/HĐCNCP và 03/2013/HĐCNCP với 2 đối tác, số lượng cổ phần chuyển nhượng 696.873 CP, mệnh giá 10.000 VND/CP, giá chuyển nhượng là 10.000 VND/CP. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty CP Mía đường Lam Sơn đã ngừng hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Giấy Lam Sơn kể từ ngày 27/12/2013 và lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty CP Giấy Lam Sơn được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số trên báo cáo tài chính hợp nhất;

(iii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn bao gồm: Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đầu tư 9,0 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 78,95%, các công ty con đầu tư 2,4 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 21,05% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nông công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn. Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đối với Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn là 93,38%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 100%;

(iv) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Bá Thước bao gồm: Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đầu tư 10,5 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 77,78%, các công ty con đầu tư 2,7 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Bá Thước. Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Bá Thước là 94,98%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 97,78%.

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm :

Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân

Thông tin bổ sung về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đường;
- Chăn nuôi trâu bò;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tổng hợp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất cồn, nước uống có cồn và không có cồn;
- Chế biến các sản phẩm sau đường và các mặt hàng nông, lâm sản;
- Cung ứng vật tư, nguyên liệu sản xuất và các loại giống cây, con;
- Chế biến các sản phẩm cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Sản xuất và kinh doanh khí, lỏng, rắn;
- Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị, và dịch vụ làm đất nông nghiệp, lâm nghiệp;
- Hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm 2013, do ảnh hưởng của giá đường xuống thấp nhất trong nhiều năm qua nên mặc dù sản lượng đường thành phẩm sản xuất được tăng so với kỳ trước (do Nhà máy đường số 2 đã đi vào hoạt động ổn định) nhưng doanh thu không tăng trưởng nhiều so với kỳ trước.
- Trong năm 2013, Công ty đã tắt toàn trước hạn khoản vay trung và dài hạn ngân hàng Phát triển Việt Nam với lãi suất cao hơn lãi suất vay bình quân của các Ngân hàng thương mại cùng thời điểm để tiết kiệm chi phí hoạt động kinh doanh.
- Trong năm 2013, Theo quyết định số 101/QĐ/ĐLS-TCHD ngày 08/04/2013 của Chủ tịch HĐQT về việc thành lập Trung tâm nghiên cứu và phát triển Nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn trực thuộc Công ty CP Mía Đường Lam Sơn. Trung tâm có chức năng nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, hợp tác nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực. Việc thành lập Trung tâm nghiên cứu và phát triển Nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn để phục vụ cho việc triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng tại Khu công nghệ cao Lam Sơn; xây dựng, triển khai các đề tài khoa học, thử nghiệm giống mía mới, nghiên cứu bảo quản và chế biến nông sản, nghiên cứu, xây dựng các quy trình về thâm canh cây mía, chuyển giao công nghệ mới.... Dự án Khu nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn đã được UBND Tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận đầu tư ngày 13/09/2013 với tổng mức thực hiện dự án là 135 tỷ đồng, thời gian hoạt động của dự án là 50 năm, dự án dự kiến sẽ hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 12/2015.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với việc sản xuất kinh doanh đường, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Đối với các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây xanh lâu năm	15 - 23 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 35 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 08 năm

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm;

2.11 . Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	2.032.130.150	1.359.221.028
Tiền gửi ngân hàng	19.452.345.981	50.117.203.679
Tiền đang chuyển	-	762.600.000
Các khoản tương đương tiền	1.500.000.000	75.468.662.613
	22.984.476.131	127.707.687.320

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	-	12.423.600.000
Cho vay ngắn hạn	12.053.754.836	9.455.138.889
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	12.053.754.836	9.455.138.889
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	(7.038.000.000)
	12.053.754.836	14.840.738.889

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư cổ phiếu:

(*) Trong năm 2013 Công ty đã thoái vốn khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFMVF4) với số lượng bán là 1.224.000 cổ phiếu, giá bán là 5.968.000.000 VND.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu CBCNV tiền vay VietinBank Thanh Hóa	182.081.212	182.081.212
Phải thu về tiền lãi dự thu	2.430.871.629	1.778.127.377
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	1.160.419.102	760.923.939
Phải thu tiền ứng trước để mua đất	1.704.072.100	1.704.072.100

Phải thu tiền ứng trước tiền máy thuê ngoài	-	119.345.940
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phiếu Công ty CP Giấy Lam Sơn	6.968.730.000	-
Phải thu tiền Bảo hiểm xã hội của CBCNV	2.052.465.922	1.183.001.876
Phải thu khác	3.349.549.795	6.200.445.554
	17.848.189.760	11.927.997.998

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng (*)	(2.413.087.328)	(5.642.116.795)
Trả trước cho người bán	(21.828.503)	(21.828.503)
Phải thu khác	(45.878.749)	(25.786.720)
	(2.480.794.580)	(5.689.732.018)

(*) Trong năm 2013, công ty đã hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản công nợ với Công ty CP Thực phẩm Lam Sơn do điều chỉnh lại giá trị hợp đồng kinh tế số 701/HĐ/ĐLS-KT ngày 17/11/2008 giữa Công ty CP Mía đường Lam Sơn và Công ty CP Thực phẩm Lam Sơn.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	44.400.187.375
Nguyên liệu, vật liệu	202.624.868.513	152.011.917.781
Công cụ, dụng cụ	2.257.639.986	2.442.187.405
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.924.941.976	34.994.683.408
Thành phẩm	153.469.811.182	211.818.953.003
Hàng hóa	2.739.130.670	1.639.022.226
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(126.651.257)	(4.171.541.290)
	394.889.741.070	443.135.409.908

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm 4.044.890.033 VND.

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí kiểm tu	18.811.321.320	24.684.370.762
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.250.026.515	480.361.696
Chi phí bảo trì điện lưới	1.192.574.714	1.130.714.808
Trợ giá ngọn mía giống, phân bón cho nông dân	1.772.584.328	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	345.013.766	665.904.851

Chi phí hỗ trợ cày sâu, thâm canh mía	-	19.935.723.486
Chi phí chờ phân bổ tại Trung tâm công nghệ cao	3.348.474.373	-
Chi phí đào tạo nghiên cứu khoa học	388.145.353	-
Chi phí vận chuyển	-	748.224.164
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.175.702.765	4.261.294.805
	30.283.843.134	51.906.594.572

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.979.828	21.979.828
Thuế thu nhập cá nhân	12.999.997	-
	34.979.825	21.979.828

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	4.374.416	2.301.211
Tạm ứng	1.595.832.510	2.564.684.361
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	22.950.858.701
	1.600.206.926	25.517.844.273

11 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền đầu tư trồng cao su phải thu các đội	67.654.142	180.230.801
Phải thu tiền đầu tư dự án tưới nước nhỏ giọt	8.849.162.575	5.215.382.149
- Nông trường Thống Nhất	977.681.544	977.681.544
- Nông trường Sông Âm	772.521.113	772.521.113
- Phải thu Dự án tưới nước nhỏ giọt các chủ hợp đồng mía	2.919.412.049	2.919.412.049
- Trung tâm Công nghệ cao	4.179.547.869	545.767.443
	8.916.816.717	5.395.612.950

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	16.370.199.434	9.066.479.718	25.436.679.152
Số tăng trong năm	6.024.588.000	-	6.024.588.000
- Mua TSCĐ trong năm	1.974.588.000	-	1.974.588.000
- Tăng do phân loại lại từ TSCĐ Hữu hình	4.050.000.000	-	4.050.000.000
Số giảm trong năm	(4.130.968.820)	(34.000.000)	(4.164.968.820)
- Giảm do không hợp nhất công ty đã thoái vốn trong kỳ	(55.160.820)	(34.000.000)	(89.160.820)
- Giảm do góp vốn bằng tài sản	(4.050.000.000)		(4.050.000.000)
- Giảm khác	(25.808.000)	-	(25.808.000)
Số dư cuối năm	18.263.818.614	9.032.479.718	27.296.298.332
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	817.479.382	6.390.172.229	7.207.651.611
Số tăng trong năm	3.633.765.996	781.376.921	4.415.142.917
- Khấu hao TSCĐ trong năm	604.937.855	781.376.921	1.386.314.776
- Tăng do phân loại lại từ TSCĐ Hữu hình	3.028.828.141	-	3.028.828.141
Giảm trong năm	(3.054.636.141)	(34.000.000)	(3.088.636.141)
- Giảm do không hợp nhất công ty đã thoái vốn trong kỳ	-	(34.000.000)	(34.000.000)
- Giảm do góp vốn bằng tài sản	(3.028.828.141)	-	(3.028.828.141)
- Giảm khác	(25.808.000)	-	(25.808.000)
Số dư cuối năm	1.396.609.237	7.137.549.150	8.534.158.387
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	15.552.720.052	2.676.307.489	18.229.027.541
Tại ngày cuối năm	16.867.209.377	1.894.930.568	18.762.139.945

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	80.375.819.452	309.867.770.134
- Khách sạn Lam Sơn (*)	25.149.004.932	24.147.185.180
- Dự án nghiên cứu khoa học Rotocult	-	116.564.448
- Dự án khu nhà làm việc, nhà ở tại Mai Dịch, Hà Nội (***)	21.797.550.713	21.318.436.165
- Dự án sử dụng bã mía làm nguyên liệu phát điện	-	238.696.484.960
- Dự án Dịch hèm cô đặc	-	510.654.400
- Dự án nhà kho bã	-	3.764.316.842
- Dự án nhà máy gạch Tuynel	10.132.006.131	6.190.245.721
- Văn phòng Phân bón Lam Sơn	-	1.425.965.661
- Dự án đầu tư văn phòng giao dịch tại Bá Thước	4.763.030.408	3.607.815.808
- Dự án Trung tâm công nghệ cao (**)	16.182.302.204	8.336.545.039
- Các công trình khác	2.351.925.064	1.753.555.910
	80.375.819.452	309.867.770.134

(*) Dự án khách sạn Lam Sơn được thực hiện theo NQ ĐHCĐ thường niên Công ty CP Mía đường Lam Sơn năm 2010 và Quyết định số 413 QĐ/ĐLS-KH ngày 06/10/2010 của Chủ tịch HĐQT Công ty CP mía đường Lam Sơn về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình khách sạn Lam Sơn tại Thị xã Sầm Sơn, với tổng giá trị đầu tư dự án là 62,7 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2013 dự án đang tạm ngừng thi công do Công ty có chủ trương tập trung vốn cho lĩnh vực mía đường;

(**) Dự án trung tâm công nghệ cao Lam Sơn được thực hiện đầu tư theo giấy phép đầu tư năm 2013 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thanh Hóa. Dự kiến đến năm 2015 tổng thể dự án mới được hoàn thành. Đến 31/12/2013 dự án đã hoàn thành giai đoạn 1 - và đang tiếp tục triển khai giai đoạn 2 của dự án;

(***) Dự án khu nhà làm việc, nhà ở tại Mai Dịch, Hà Nội đang trong giai đoạn xây thô. Đến thời điểm 31/12/2013 dự án đang tạm ngừng thi công do Công ty có chủ trương tập trung vốn cho lĩnh vực mía đường.

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	19.700.864.578	20.404.470.756
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	4.179.236.092	4.399.877.775
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam- Thụy Điển	-	147.291.707
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	15.521.628.486	15.857.301.274
Đầu tư dài hạn khác	31.805.875.202	49.613.198.183
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.408.844.841)
	51.506.739.780	61.608.824.098

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	Thanh Hóa	45,66%	45,66%	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, lữ hành
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Hà Nội	38,39%	38,39%	Chưng cất, pha chế các loại rượu
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân (*)	Thanh Hóa	40,50%	41,59%	Trồng cây cao su, mía, cây lâm nghiệp

(*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty CP ĐTPT Lam Sơn Như Xuân tại thời điểm 31/12/2013 được xác định theo vốn góp trực tiếp và gián tiếp thông qua Công ty con là Cty CP Phân bón Lam Sơn.

Đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013	31/12/2013	01/01/2013
	%	VND	VND
Cho vay dài hạn		7.162.997.949	8.191.828.930
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn		562.997.949	1.544.553.930
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn		6.600.000.000	6.600.000.000
- Khác		-	47.275.000
Đầu tư dài hạn khác		24.642.877.253	41.421.369.253
- Cổ phiếu MBLand (90.000 cổ phiếu)		900.000.000	900.000.000
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (*)		2.314.200.000	23.142.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	16,33%	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn (**)		-	1.900.000.000
- Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh	17,44%	6.152.177.253	5.179.854.253
- Công ty Cổ phần Du lịch & Thương mại Lam Sơn (***)	10,00%	3.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà (****)	18,97%	2.276.500.000	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Lam Sơn		-	299.515.000
		31.805.875.202	49.613.198.183

(*) Bộ Tài chính đã chấp thuận để Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông giảm vốn điều lệ theo phương án điều chỉnh theo tỷ lệ 10 cổ phần cũ bằng 01 cổ phần mới, theo đó giá trị phần vốn góp của Công ty CP Mía đường Lam Sơn đã giảm từ 23.142.000.000 VND xuống còn 2.314.200.000 VND;

(**) Thực hiện nghị quyết số 95 NQ/ĐLS-HĐQT ngày 28/03/2013 của Hội đồng quản trị Công ty về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Vận tải Lam Sơn, ngày 30/03/2013 Công ty CP Mía đường Lam Sơn đã ký hợp đồng chuyển nhượng số 01/2013/HĐCNCP với Công ty CP Vận tải Lam Sơn về việc chuyển nhượng 19.000 CP mệnh giá 100.000 VND/CP với giá chuyển nhượng là 100.000 VND/CP;

(***) Thực hiện nghị quyết số 939 NQ/ĐLS-HĐQT ngày 31/12/2012 của Hội đồng quản trị Công ty về việc thành lập Công ty CP Du lịch và Thương mại Lam Sơn. Theo đó, Công ty CP mía đường Lam Sơn góp 3 tỷ (chiếm 10% Vốn điều lệ), các tổ chức và cá nhân khác góp 27 tỷ (chiếm 90% Vốn điều lệ). Đến thời điểm 31/12/2013, công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đã góp vốn bằng giá trị tài sản cố định là khu đất, mặt bằng, và tài sản trên đất là nhà nghỉ Lam Sơn tại Thị xã Sầm Sơn với giá trị được đánh giá là 3 tỷ đồng, các đối tác khác đã thực hiện cam kết góp vốn là 4,655 tỷ đồng và đang tạm thời chuyển trực tiếp vào Tài khoản của Cty CP Mía đường Lam Sơn (xem thêm tại Thuyết minh 20);

(****) Thực hiện nghị quyết số 96 NQ/ĐLS-HĐQT ngày 05/04/2013 của Hội đồng quản trị Công ty, Công ty CP Mía đường Lam Sơn đã thành lập công ty CP Thương mại Lam Hà với tư cách là cổ đông sáng lập. Công ty CP Thương mại Lam Hà có vốn điều lệ là 12 tỷ VND. Công ty CP Mía đường Lam Sơn góp vốn với số tiền 2.276.500.000 VND (chiếm 18,97% vốn điều lệ) bằng tài sản của công ty. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty CP Thương mại Lam Hà là kinh doanh các sản phẩm đường.

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu năm	20.528.812.962	13.306.644.730
Số tăng trong năm	4.227.172.438	11.354.057.473
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(5.677.169.995)	(4.119.169.241)
Giảm khác	(9.362.579)	(12.720.000)
Số dư cuối năm	19.069.452.826	20.528.812.962
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí thuê đất (*)	13.707.616.108	14.787.369.358
Dự án tưới nước Netafin	960.124.461	2.286.315.517
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	860.773.856	141.985.217
Chi phí quy hoạch sử dụng đất	1.391.000.091	2.158.250.705
Chi phí cày đất trồng mía	453.510.603	971.447.920
Chi phí phân bón	234.547.347	-
TSCĐ chuyển thành CCDC chờ phân bổ	930.023.409	-
Chi phí ngọn giống mía	421.676.661	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	110.180.289	183.444.245
	19.069.452.826	20.528.812.962

(*) Chi phí thuê đất tại các khu đất đồi phía Nam diện tích 13.010 m², khu đất kề Nhà máy đường số 2 diện tích 16.290 m², khu đất phía Bắc nhà máy đường số 2 diện tích 15.745 m², khu đất thầu của UBND Thị trấn Lam Sơn và xã Xuân Bái diện tích 4.682 m² và 2.735 m², khu đất tại bãi Xã Xuân PhúThời gian thuê đất là từ 5 đến 50 năm, công ty thực hiện phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê đất. Ngoài ra còn có chi phí thuê đất của nông dân tại Xã Văn Sơn, huyện Triệu Sơn trong thời gian 10 năm để thực hiện trồng cây mía.

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	394.669.234.020	739.144.160.972
Vay ngân hàng	393.869.234.020	739.144.160.972
- Ngân hàng ANZ Việt Nam	-	4.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (1)	20.000.000.000	26.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (2)	281.352.484.020	554.734.841.144
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa (3)	86.700.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thanh Hóa (4)	3.500.000.000	37.117.916.715
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	-	98.550.000.000

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lam Sơn (5)	2.316.750.000	2.843.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	-	15.198.403.113
Vay đối tượng khác	800.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	2.000.000.000
	396.669.234.020	741.144.160.972

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ ngắn hạn: Xem chi tiết phụ lục 2.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.765.415.049	5.404.235.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.036.842.205	11.547.262.554
Thuế thu nhập cá nhân	25.406.062	368.210.193
Thuế tài nguyên	10.719.996	57.709.615
Các loại thuế khác	-	600.771.725
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.657.140	481.618.811
	10.846.040.452	18.459.808.498

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Cước vận chuyển phải trả	-	311.471.116
Trích trước chi phí kiểm toán quyết toán dự án nhà máy điện	478.300.000	-
Chi phí phải trả Dự án NM điện năng lượng tái tạo công suất 12,5MW	9.088.913.882	-
Chi phí bảo vệ vụ mía	10.000.000	-
Chi phí thu hoạch mía	106.560.320	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	23.401.940
Chi phí lãi vay phải trả	6.513.404.704	8.565.808.634
Chi phí phải trả khác	312.623.466	118.489.637
	16.509.802.372	9.019.171.327

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	2.175.541.257	1.990.868.365
Bảo hiểm xã hội	536.004.706	2.872.418.226
Bảo hiểm y tế	-	1.932.037
Bảo hiểm thất nghiệp	-	823.410
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.538.178.709	82.269.707.473
- Cổ tức phải trả	1.343.441.300	51.295.927.783
- Quỹ của Công nhân viên góp từ lương	14.833.319.073	14.833.319.073
- Tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận	8.359.944.049	8.359.944.049
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng lao động	850.000.000	860.000.000
- Quỹ dự phòng rủi ro	452.925.140	-
- Lãi vay phải trả ngân hàng đối với phần vốn cho nông dân vay trồng mía	213.285.287	-
- Phải trả dự án Rotocult	2.178.930.000	-
- Phải trả tiền đền bù	-	1.018.002.221
- Phải trả tiền mù cao su	-	534.108.320
- Phải trả tiền thuê khoán đối với các máy cơ giới thuê ngoài	442.112.820	659.893.534
- Phải trả tiền ứng trước góp vốn vào Công ty CP Du lịch & Thương mại Lam Sơn	4.655.000.000	-
- Quỹ làm đường	862.319.815	608.044.190
- Quỹ đền bù đất để làm đường	-	2.119.026.185
- Phải trả tiền đền bù GPMB khu Công nghệ cao Lam Sơn	1.049.137.100	-
- Các khoản phải trả khác	1.297.764.125	1.981.442.118
	39.249.724.672	87.135.749.511

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay không tính lãi	756.320.000	438.000.000
Phải trả kho bạc nhà nước dự án 327	343.100.000	1.409.925.000
Phải trả tiền đặt cọc	-	339.000.000
Quỹ dự phòng thiên tai	661.568.619	661.568.619
Phải trả khác	-	3.000.000
	1.760.988.619	2.851.493.619

22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	-	100.236.771.000
- Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	-	98.436.771.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	-	1.800.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	200.000.000.000	200.000.000.000
	200.000.000.000	300.236.771.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản trái phiếu chuyển đổi:

Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi ra công chúng tại ngày 10/10/2012 với số lượng 2.000.000 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 100.000 VND/trái phiếu, giá phát hành là 100.000 VND/trái phiếu, lãi suất cố định 12%/năm. Toàn bộ trái phiếu bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu tại ngày 10/10/2014 theo tỷ lệ 01 trái phiếu chuyển đổi thành 10 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

23 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	47.025.014.732	47.880.236.884
+ Trích từ năm 2010	272.533.204	272.533.204
+ Trích từ năm 2011	46.752.481.528	47.607.703.680
	47.025.014.732	47.880.236.884

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 3.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 123 NQ/2013/ĐLS-ĐHĐCD ngày 25/04/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế của công ty mẹ		34.504.721.836
Trích lập Quỹ ĐTPT phần được giảm thuế của năm 2012		3.862.540.487
Phần lợi nhuận được phân phối (đã trừ phần được giảm thuế TNDN)		30.642.181.349
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	5,00%	1.532.109.067
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10,00%	3.064.218.135
Trích Quỹ khen thưởng	5,00%	1.532.109.067
Trích Quỹ phúc lợi	5,00%	1.532.109.067

Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 450 đ)	4,50%	22.500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối để lại		481.636.012

(*) Đến thời điểm 31/12/2013 do chưa có thông báo chia cổ tức của HĐQT và thông báo chốt quyền của Trung tâm lưu ký chứng khoán nên cổ tức phải trả vẫn đang theo dõi trên khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2013</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2013</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Hiệp hội Mía đường Lam Sơn - Thanh Hóa	95.688.900.000	19,14%	95.688.900.000	19,14%
Công ty CP Đầu tư phát triển Tân Thành Đạt	62.450.000.000	12,49%	52.438.370.000	10,49%
Các cổ đông khác	341.861.100.000	68,37%	351.872.730.000	70,37%
	<u>500.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>500.000.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	125.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	22.500.000.000	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	491.067.590.288	480.452.896.399
Quỹ dự phòng tài chính	62.856.684.456	61.310.648.245
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	133.182.845	133.182.845

25 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	487.053.793	156.491.021
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.062.903.000	448.338.886
Chi sự nghiệp (*)	(1.143.694.400)	(117.776.114)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	406.262.393	487.053.793

Nguồn kinh phí được cấp từ Ngân sách nhà nước để hỗ trợ cho các Dự án Sản xuất phụ gia từ dịch hèm, Dự án hỗ trợ trồng rau quả có nguồn gốc ôn đới và Dự án nâng cao chất lượng một số giống cây trồng vật nuôi.

26 . NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	159.122.307	352.116.110
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Khấu hao trong năm	(75.787.643)	(192.993.803)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ cuối năm	83.334.664	159.122.307

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.822.604.513.432	1.857.656.757.247
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.554.622.711	32.625.508.980
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.848.159.136.143	1.890.282.266.227

28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	755.259.522	1.400.241.585
Giảm giá hàng bán	14.978.181	7.020.440
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	770.237.703	1.407.262.025

29 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.821.834.275.729	1.856.249.495.222
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	25.554.622.711	32.625.508.980
	1.847.388.898.440	1.888.875.004.202

30 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng bán	1.613.436.923.947	1.688.571.131.845
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.240.239.228	20.223.856.666
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.044.890.033)	4.021.473.260
	1.621.632.273.142	1.712.816.461.771

31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.045.904.625	4.710.594.909
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.105.212.500	59.903.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	124.856.680	892.116.492
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.636.069	1.576.864
Lãi bán hàng trả chậm	1.173.593.985	1.190.184.560
Doanh thu hoạt động tài chính khác	614.127.000	993.183.458
	5.065.330.859	7.847.559.283

32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	86.529.077.787	96.737.935.814
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	11.969.016.840	24.851.201.313
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	255.725.371	350.352.530
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	26.523.826
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(121.660.781)	(27.544.247.875)
Chi phí tài chính khác	200.000.000	230.000.000
	98.832.159.216	94.651.765.608

33 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	886.978.180	670.489.176
Chi phí nhân công	6.760.664.001	6.262.360.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.145.406.407	1.260.459.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.526.095.341	11.688.242.103
Chi phí khác bằng tiền	2.080.141.154	3.339.214.076
	22.399.285.083	23.220.765.023

34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	827.038.592	1.591.078.800
Chi phí nhân công	26.721.479.383	24.703.587.487
Chi phí đồ dùng văn phòng	941.363.430	99.484.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.075.818.003	5.419.910.918
Thuế, phí, lệ phí	958.747.740	1.538.393.178
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.270.842.337	2.622.336.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.859.344.498	7.192.399.150
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(46.020.507.893)
Phân bổ lợi thế thương mại	1.581.955.384	2.125.285.383
Chi phí khác bằng tiền	10.540.130.129	12.792.416.051
	52.776.719.496	12.064.384.641

35 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.241.672.779	80.720.000
Thu nhập từ bán sắt thép phế liệu	2.806.400.000	-
Thu nhập từ cón thừa sau kiểm kê ngày 30/9/2013	85.391.070	-
Thu lại quỹ trợ cấp mất việc làm đã chi năm 2012	737.899.732	-
Thu nhập từ nhận tiền từ cơ quan BHXH chi trả cho người lao động	225.937.300	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.398.898.236
Thu nhập khác	881.072.263	1.074.826.646
	9.978.373.144	2.554.444.882

36 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Phạt và truy thu thuế	-	1.499.819.040
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	87.559.433
Tiền lãi chậm nộp BHXH	178.131.929	
Chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	53.537.037
Giá trị còn lại của TSCĐ đem thanh lý	6.658.770.836	-
Chi hỗ trợ thu hồi đất, giải phóng mặt bằng	198.574.110	
Chi phí thiệt hại mất ri	2.504.919.344	-
Chi phí hỗ trợ tại nhà máy đường	215.160.000	-
Chi phí do chi trả cho người lao động từ cơ quan BHXH chi trả	225.937.300	-
Phạt và truy thu thuế	145.749.936	-
Chi phí khác	664.347.717	648.369.491
	10.791.591.172	2.289.285.001

37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

37.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Thuế TNDN (thuế suất phổ thông 25%)	13.766.775.430	14.814.563.267
- Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	12.742.924.808	13.407.759.465
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	420.570.513	951.625.887
- Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	173.565.724	118.252.822
- Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	3.279.773	-
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn	9.461.059	-
- Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	416.973.553	336.925.093
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(4.284.581.628)
- Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	-	(3.862.540.487)
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	-	(285.487.766)
- Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	-	(35.475.847)
- Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	-	(101.077.528)
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(348.996.214)
- Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	-	8.316.143
- Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	-	(357.312.357)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	13.766.775.430	10.180.985.425
Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN theo biên bản thanh tra thuế	-	1.343.954.358
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.547.262.554	16.508.991.298

Thuế TNDN đã nộp trong năm	(20.960.742.026)	(13.147.668.527)
- Giảm thuế phải nộp trên báo cáo hợp nhất do không hợp nhất báo cáo năm 2013 của Công ty CP Giấy Lam Sơn	(316.453.753)	-
Thuế TNDN đã bù trừ với thuế GTGT được hoàn trong năm	-	(3.339.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.036.842.205	11.547.262.554
37.2 Thuế thu nhập hoãn lại		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	254.691.656	79.958.785
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	54.526.473	254.691.656
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(254.691.656)	(79.958.785)
	54.526.473	254.691.656
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại của khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	395.548	3.710.162.592
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	(3.700.876.226)
	395.548	9.286.366
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Thuế thu nhập hoãn lại của khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	395.548	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	254.691.656	79.958.785
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(54.526.473)	(254.691.656)
Lỗi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(9.286.366)	(3.700.876.226)
	191.274.365	(3.875.609.097)
38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	40.444.814.181	35.944.464.686
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	40.444.814.181	35.944.464.686
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	809	719

39 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí mua hàng hóa thương mại	-	92.785.350.270
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.402.794.111.182	1.462.904.158.175
Chi phí nhân công	112.317.141.458	74.546.664.255
Chi phí khấu hao TSCĐ	117.452.483.843	81.882.302.632
Chi phí kinh doanh điện	5.519.474.567	5.796.108.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	103.574.683.949	66.343.411.557
Thuế, phí và lệ phí	958.747.740	1.095.028.858
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.044.890.033)	4.021.473.260
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.270.842.337	2.622.336.828
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(46.020.507.893)
Phân bổ lợi thế thương mại	1.581.955.384	2.125.285.383
	1.738.571.752.706	1.789.374.497.117

40 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.984.476.131	-	127.707.687.320	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.302.807.383	(2.481.466.077)	124.115.024.897	(5.667.903.515)
Các khoản cho vay	19.216.752.785		17.646.967.819	(7.038.000.000)
Đầu tư dài hạn	24.642.877.253	-	41.421.369.253	(8.408.844.841)
	155.146.913.552	(2.481.466.077)	310.891.049.289	(21.114.748.356)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	596.669.234.020	1.041.380.931.972
Phải trả người bán, phải trả khác	109.260.354.471	205.584.336.840
Chi phí phải trả	16.509.802.372	9.019.171.327
	722.439.390.863	1.255.984.440.139

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.984.476.131	-	-	22.984.476.131
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.927.024.589	8.894.316.717	-	85.821.341.306
Các khoản cho vay	12.053.754.836	7.162.997.949	-	19.216.752.785
Đầu tư dài hạn	-	24.642.877.253	-	24.642.877.253
	111.965.255.556	40.700.191.919	-	152.665.447.475
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.707.687.320	-	-	127.707.687.320
Phải thu khách hàng, phải thu khác	113.051.508.432	5.395.612.950	-	118.447.121.382
Các khoản cho vay	9.455.138.889	8.191.828.930	-	17.646.967.819

Đầu tư ngắn hạn	5.385.600.000	-	-	5.385.600.000
Đầu tư dài hạn	-	33.012.524.412	-	33.012.524.412
	255.599.934.641	46.599.966.292	-	302.199.900.933

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	396.669.234.020	-	-	396.669.234.020
Trái phiếu chuyển đổi	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	107.499.365.852	1.760.988.619	-	109.260.354.471
Chi phí phải trả	16.509.802.372	-	-	16.509.802.372
	520.678.402.244	201.760.988.619	-	722.439.390.863
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	741.144.160.972	100.236.771.000	-	841.380.931.972
Trái phiếu chuyển đổi	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	202.732.843.221	2.851.493.619	-	205.584.336.840
Chi phí phải trả	9.019.171.327	-	-	9.019.171.327
	952.896.175.520	303.088.264.619	-	1.255.984.440.139

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

41 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có khoản bảo lãnh cho một số công ty con, công ty liên kết, hộ nông dân trồng mía trên địa bàn để vay vốn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thanh Hóa; Ngân hàng TMCP Sacombank - Chi nhánh Thanh Hóa; Ngân hàng TMCP ACB - Chi nhánh Thanh Hóa với tổng hạn mức bảo lãnh là 296 tỷ đồng. Tổng số dư nợ mà các ngân hàng đã giải ngân cho các đối tượng được bảo lãnh tại 31/12/2013 là 154.346.570.000 VND.

42 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 07/02/2014 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đã ban hành nghị quyết số 05/NQ/ĐLS-HĐQT về việc chi trả cổ tức của năm 2012 với mức chi trả là 450 đ/CP; ngày thực hiện chi trả cổ tức là 08/04/2014.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

43 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất đường. Doanh thu bán đường chiếm 83,91% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Bên cạnh đó Hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

44 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2013</u> VND	<u>Năm 2012</u> VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty CP Đầu tư Phát triển Lam Sơn Như Xuân	Công ty liên kết	-	7.420.272.135
Mua nguyên vật liệu			
Công ty CP Đầu tư Phát triển Lam Sơn Như Xuân	Công ty liên kết	76.357.581.415	27.370.272.819
Lãi vay phải thu trong năm			
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	1.600.265.549	1.539.947.686

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Phải thu			
Công ty CP Đầu tư Phát triển Lam Sơn Như Xuân	Công ty liên kết	56.222.184.212	36.563.043.332
Phải thu gốc và lãi cho vay			
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	12.053.754.836	9.455.138.889

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2013</u> VND	<u>Năm 2012</u> VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.125.996.019	1.909.456.287

45 . SỐ LIỆU SO SÁNH

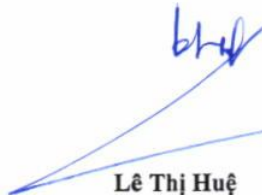
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Người lập biểu



Lê Đức Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	369.644.393.681	1.574.679.925.084	86.848.741.150	26.855.803.249	28.132.019	2.058.056.995.183
Số tăng trong năm	53.089.392.867	283.622.471.550	6.550.630.566	158.784.902	533.390.000	343.954.669.885
- Mua trong năm	-	13.259.696.786	-	147.830.357	200.000.000	13.607.527.143
- Đầu tư XDCB hoàn thành	53.089.392.867	270.362.774.764	6.550.630.566	10.954.545	-	330.013.752.742
- Tăng do phân loại lại					333.390.000	333.390.000
Số giảm trong năm	(29.108.584.525)	(71.968.492.348)	(17.534.307.314)	(4.807.414.607)	(28.132.019)	(123.446.930.813)
- Giảm do góp vốn bằng tài sản (*)	(7.123.333.619)	-	(411.868.173)	(543.329.328)	-	(8.078.531.120)
- Giảm do không hợp nhất công ty đã thoái vốn trong kỳ	(14.318.696.191)	(31.614.673.414)	(2.802.098.842)	(321.918.398)	-	(49.057.386.845)
- Giảm do phân loại lại tài sản	(4.383.390.000)	-	-	-	-	(4.383.390.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.594.607.953)	(36.833.463.381)	(14.257.306.299)	(790.696.813)	(28.132.019)	(53.504.206.465)
- Chuyển sang CCDC	(1.172.022.971)	(3.520.355.553)	(63.034.000)	(3.151.470.068)	-	(7.906.882.592)
- Giảm khác (**)	(516.533.791)	-	-	-	-	(516.533.791)
Số dư cuối năm	393.625.202.023	1.786.333.904.286	75.865.064.402	22.207.173.544	533.390.000	2.278.564.734.255
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	187.769.355.008	686.462.658.394	58.053.201.409	22.230.736.743	16.879.211	954.532.830.765
Số tăng trong năm	16.051.130.321	96.066.405.532	6.154.401.728	1.295.894.286	99.781.047	119.667.612.914
- Khấu hao trong năm	12.698.381.102	96.053.888.972	6.017.066.973	1.295.894.286	937.734	116.066.169.067
- Tăng do phân loại lại tài sản					97.842.717	97.842.717
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ Quỹ Phúc lợi	3.287.536.553	1.941.583	137.334.755	-	1.000.596	3.427.813.487
- Hao mòn TSCĐ từ nguồn kinh phí	65.212.666	10.574.977	-	-	-	75.787.643

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn
Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Số giảm trong năm	(15.008.211.856)	(62.172.779.229)	(10.104.972.679)	(3.985.935.390)	(17.816.945)	(91.289.716.099)
- Giảm do góp vốn bằng tài sản (*)	(2.924.255.840)	-	(377.110.597)	(521.834.282)	-	(3.823.200.719)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.590.515.794)	(36.168.036.024)	(8.287.690.102)	(301.413.122)	-	(46.347.655.042)
- Giảm do không hợp nhất công ty đã thoái vốn trong kỳ	(6.351.727.909)	(23.110.819.726)	(1.377.137.980)	(274.925.051)	-	(31.114.610.666)
- Giảm do phân loại lại tài sản	(3.126.670.858)	-	-	-	-	(3.126.670.858)
- Chuyển sang CCDC	(1.015.041.455)	(2.893.923.479)	(63.034.000)	(2.887.762.935)	(17.816.945)	(6.877.578.814)
Số dư cuối năm	188.812.273.473	720.356.284.697	54.102.630.458	19.540.695.639	98.843.313	982.910.727.580
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	181.875.038.673	888.217.266.690	28.795.539.741	4.625.066.506	11.252.808	1.103.524.164.418
Tại ngày cuối năm	204.812.928.550	1.065.977.619.589	21.762.433.944	2.666.477.905	434.546.687	1.295.654.006.675
(*) Trong năm đơn vị đã sử dụng một phần tài sản của đơn vị để đi góp vốn vào Công ty Cổ phần Du lịch & Thương mại Lam Sơn, Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà bằng giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là 4.255.330.401 VND và bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình là 1.021.171.859 VND (chi tiết TM số 13).						
(**): Điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định theo quyết toán công trình xây dựng.						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 719.006.845.021 VND.						

Phụ lục 2: BẢNG THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng số 407DN117/HĐTD/VIB.2013 ngày 16/04/2013, hạn mức tín dụng là 70 tỷ. Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh đường các loại. Thời hạn cho vay được ghi nhận theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 08 tháng. Lãi suất thả nổi và áp dụng theo từng thời điểm giải ngân, bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất của VIB cộng [biên độ], chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của luật Việt Nam. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp trên cơ sở quản lý dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay và thế chấp các khoản phải thu. Số dư gốc vay tại 31/12/2013 là 20.000.000.000 VND.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa bao gồm hai (02) hợp đồng tín dụng. Hợp đồng tín dụng số 12560005/HĐTD ngày 27/06/2012 và Văn bản sửa đổi, bổ sung với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng. Mục đích vay: sản xuất kinh doanh đường, cồn và các sản phẩm sau đường. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay và thời gian giải ngân là 12 tháng, kể từ ngày 27/06/2012 đến 15/05/2013. Thời hạn cho vay được ghi nhận theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 09 tháng. Lãi suất tiền vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ 9 tháng, trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa + biên độ (4,6%/năm). Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp. Số dư gốc vay tại 31/12/2013 là 229.353.682.355 VND;

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 12560013/HĐTD ngày 17/12/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa với tổng hạn mức 130.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay từ 17/12/2012 đến 17/12/2013. Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ bản cộng biên độ lãi suất 0,4%/năm. Thời hạn trả nợ gốc theo từng giấy nhận nợ, thời hạn trả nợ lãi vào ngày 04 hàng tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là tài sản của công ty gồm: dây chuyền máy móc thiết bị, máy đào, máy xúc lật, xe ô tô con, toàn bộ nhà xưởng, nhà kho, nhà văn phòng của công ty trên đất thuê tại Thôn Đá Dựng - Xã Xuân Phú - Huyện Thọ Xuân - Tỉnh Thanh Hóa, văn bản bảo lãnh của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn, nhà đất của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 51.998.801.665 VND.

- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa bao gồm ba (03) hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng hạn mức số THH.DN.022808103 ngày 28/08/2013 với Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa với tổng hạn mức: 80.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay từ 28/08/2013 đến 28/08/2014. Lãi suất cho vay, lãi suất chiết khấu được quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể/Thư xuất trình chứng từ kèm Giấy đề nghị cho vay bảo đảm bằng khoản phải thu từ bộ chứng từ hàng xuất khẩu/Thư xuất trình chứng từ kèm Giấy đề nghị chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu. Thời hạn trả nợ gốc được quy định trên mỗi Khế ước nhận nợ/ Thư xuất trình chứng từ kèm Giấy đề nghị cho vay bảo đảm bằng khoản phải thu từ bộ chứng từ hàng xuất khẩu, tối đa không quá 10 tháng. Thời hạn trả nợ lãi vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ khoản phải thu phát sinh từ các Hợp đồng mua bán hàng giữa bên thế chấp và bên mua hàng. Số dư bộ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 79.700.000.000 VND;

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số THH.DN.01211113 ngày 21/11/2013 giữa Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Thanh Hóa và Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Bá Thước. Hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 VNĐ. Thời hạn vay 9 tháng từ 25/11/2013 đến 25/08/2014, Lãi suất vay là 9%/năm, 0,75%/tháng và cố định trong 3 tháng, điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được bảo đảm bằng tín chấp và thư bảo lãnh của Công ty CP Mía đường Lam Sơn được lập ngày 04/11/2013. Số dư tại 31/12/2013 là số dư của khế ước nhận nợ số 01/TK 169777099 ngày 25/11/2013, số tiền vay là 2.000.000.000 VNĐ

Hợp đồng tín dụng từng lần số LD1318400071 ngày 04/07/2013, số tiền vay là 5.000.000.000 VNĐ, mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, lãi suất 9%/năm trong vòng 3 tháng đầu kể từ ngày ký và điều chỉnh 3 tháng/lần và bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm dân cư kỳ hạn 13 tháng trả lãi cuối kỳ nhưng không thấp hơn 9%/năm. Thời hạn vay là 12 tháng, thời điểm trả hết nợ là 04/07/2014, lãi sẽ trả vào ngày trả gốc. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền đòi nợ theo Hợp đồng đầu tư trồng và mua bán mía nguyên liệu từ vụ 2013-2014 số 16HĐ/ĐLS ký ngày 06/06/2013 giữa Công ty CP Mía đường Lam Sơn và Công ty CP Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 5.000.000.000 VND;

- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thanh Hóa bao gồm hai (02) hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số LD1332600100 ngày 30/11/2013 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thanh Hóa với Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn trồng, chăm sóc mía nguyên liệu. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng; lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ theo Hợp đồng đầu tư và trồng mía nguyên liệu vụ 2013 - 2014 số 15HĐ/ĐLS ký ngày 15/01/2013 giữa Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn với Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 2.500.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số LD1331900001 ngày 15/11/2013 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - chi nhánh Thanh Hóa với Công ty CP NCN Dịch vụ Thương mại Vân Sơn. Số tiền vay: 1.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 9%/năm trong 3 tháng đầu kể từ ngày ký hợp đồng. Tại thời điểm tháng thứ 4 kể từ ngày ký hợp đồng lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ được Sacombank điều chỉnh theo quy định 03 tháng/lần và bằng lãi suất tiền gửi dân cư kỳ hạn 13 tháng, nhưng không thấp hơn 9%/năm. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn trồng, chăm sóc, thu hoạch mía nguyên liệu. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là: 1.000.000.000 VND;

- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 3513LAV-201300155 ngày 11/01/2013 giữa Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lam Sơn với Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng. Khoản vay được sử dụng cho mục đích mua phân bón các loại và nhiên liệu chạy máy gặt Tuynen. Thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng; lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Khoản vay không dùng tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 2.316.750.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay đối tượng khác

Khoản vay Quỹ khuyến học Mía đường Lam Sơn theo Hợp đồng tiền gửi số 01/HĐ-QKH-LASUCO ngày 17/10/2013 số tiền là 800.000.000 VND, lãi suất tiền gửi là 7%/năm, thời hạn gửi 10 tháng, ngày đáo hạn 18/08/2014. Số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 800.000.000 VND. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ dài hạn đến hạn trả:

Khoản vay Công đoàn - Công ty CP Mía đường Lam Sơn theo Hợp đồng tiền gửi số 02 HĐ/CĐ - Lasuco ngày 01/12/2011 số tiền là 2.000.000.000 VND, lãi suất 15%/năm, thời hạn gửi là 2 năm. Số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 2.000.000.000 VND. Khoản này nay đã được tiếp tục gia hạn thêm 2 năm theo Hợp đồng tiền gửi số 02 HĐ/CĐ - Lasuco ngày 01/01/2014 với thời hạn gửi là 2 năm kể từ ngày 01/01/2014, lãi suất là 7,5%/năm, tiền lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Phụ lục 3 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	500.000.000.000	180.276.411.784	286.627.141	-	251.355.702.138	42.263.182.070	122.354.932	411.453.794.454	1.385.758.072.519			
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	35.944.464.686	35.944.464.686		
Tăng khác	-	-	-	-	5.350.768.325	-	10.827.913	-	-	5.361.596.238		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	223.746.425.936	19.047.466.175	-	(414.087.272.374)	(171.293.380.263)	(118.778.912)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Số dư cuối kỳ trước	500.000.000.000	180.276.411.784	286.627.141	-	480.452.896.399	61.310.648.245	133.182.845	33.192.207.853,71	1.255.651.974.268			
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	40.444.814.181	40.444.814.181		
Tăng do hợp nhất báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	5.308.015.982	5.309.068.809		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	13.342.654.296	1.783.724.964	-	(16.136.231.689)	(1.009.852.429)	(1.009.852.429)		
Giảm do thoái vốn công ty con trong năm 2013	-	-	(286.627.141)	-	(68.003.903)	(150.362.011)	-	(6.389.672.814)	(6.894.665.870)	(6.894.665.870)		
Giảm do hợp nhất báo cáo tài chính	-	-	-	-	(2.659.956.504)	(87.326.742)	-	(2.226.631.254)	(4.974.967.326)	(4.974.967.326)		
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000	180.276.411.784	-	-	491.067.590.288	62.856.684.456	133.182.845	54.192.502.260	1.288.526.371.633			